

Môi trường gia đình và việc sử dụng chất kích thích ở học sinh trung học phổ thông hiện nay

Nguyễn Thị Như Trang*

Tóm tắt: Nghiên cứu này nhằm phân tích mối liên hệ giữa các yếu tố gia đình tới hành vi sử dụng chất kích thích của học sinh trung học phổ thông tại Việt Nam. Khảo sát được thực hiện trên 2.852 học sinh tại năm tỉnh/thành phố bằng phương pháp bảng hỏi tự thuật. Nghiên cứu sử dụng các thang đo về hành vi sử dụng chất kích thích, gắn bó tình cảm cha mẹ – con cái, giám sát của cha mẹ, tham gia hoạt động gia đình, cam kết với cuộc sống gia đình, niềm tin vào các giá trị gia đình, và mức độ lệch chuẩn trong môi trường gia đình. Kết quả cho thấy việc sử dụng bia, rượu và thuốc lá/thuốc lá điện tử phổ biến hơn đáng kể so với các chất kích thích nguy hiểm như cần sa hay ma túy. Phân tích hồi quy đa biến cho thấy các yếu tố gắn kết gia đình như sự gắn bó tình cảm sự cam kết và tham gia hoạt động gia đình có vai trò bảo vệ đối với hành vi sử dụng các chất kích thích ít nguy hiểm. Trong khi đó, các khuôn mẫu lệch chuẩn trong gia đình, đặc biệt là việc người thân sử dụng chất kích thích và có thái độ xã hội tiêu cực, lại có liên hệ đáng chú ý với hành vi sử dụng các chất kích thích nguy hiểm. Nghiên cứu gợi ý cần phát triển các chương trình phòng ngừa có tính phân tầng nhằm giảm nguy cơ sử dụng chất kích thích ở thanh thiếu niên Việt Nam.

Từ khóa: hành vi sử dụng chất kích thích; vị thành niên; gắn kết gia đình; lệch chuẩn; học hỏi.

Ngày nhận: 21/5/2026; ngày chỉnh sửa: 19/8/2026; ngày chấp nhận đăng: 30/8/2026

DOI: <https://doi.org/10.33100/vjossh.2026.12.3.11>

1. Mở đầu

Sử dụng chất kích thích ở thanh thiếu niên đang trở thành một vấn đề đáng quan tâm vì những hệ lụy lâu dài của hành vi này đối với sức khỏe thể chất, sức khỏe tâm thần và sự phát triển xã hội của thanh thiếu niên (Poudel và Gautam 2017). Các nghiên cứu cho thấy giai đoạn vị thành niên là thời kỳ nhạy cảm đối với việc hình thành các hành vi nguy cơ, trong đó có hành vi sử dụng rượu, bia, thuốc lá và các chất gây nghiện

khác (Chan và Tam 2023). Các nghiên cứu trong lĩnh vực phát triển lứa tuổi chỉ ra rằng việc sử dụng chất kích thích thường bắt đầu từ giai đoạn thử nghiệm trong tuổi thiếu niên, sau đó có thể gia tăng về mức độ và tần suất trong giai đoạn chuyển tiếp sang tuổi trưởng thành. Đặc biệt, việc khởi đầu sử dụng chất kích thích ở độ tuổi sớm có liên hệ chặt chẽ với nguy cơ phát triển rối loạn sử dụng chất kích thích và nhiều vấn đề tâm lý – xã hội ở tuổi trưởng thành (Chan và Tam 2023; Surati và cộng sự 2021).

Trong số các yếu tố ảnh hưởng tới hành vi sử dụng chất kích thích của thanh thiếu

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội; email: maiphivn@yahoo.com

niên, gia đình được xem là một trong những bối cảnh xã hội có vai trò quan trọng nhất. Giải thích cho sự ảnh hưởng của môi trường gia đình tới việc hình thành hành vi lệch chuẩn nói chung và hành vi sử dụng chất kích thích nói riêng ở tuổi vị thành niên, hai lý thuyết được sử dụng nhiều nhất là lý thuyết gắn bó xã hội (đôi khi còn được gọi là thuyết kiểm soát xã hội) của Travis Hirschi (1969) và thuyết liên kết khác biệt của Edwin Sutherland (1947). Thuyết gắn kết xã hội của Travis Hirschi được trình bày trong tác phẩm *Nguồn gốc của lệch chuẩn* (1969). Trong tác phẩm này, ông cho rằng không cần giải thích về việc tại sao con người lại lệch chuẩn, mà cái cần giải thích là tại sao con người *không* lệch chuẩn. Theo ông, chính sự gắn kết với xã hội chính thống đã tạo ra cơ chế kiểm soát đối với lệch chuẩn. Khi cá nhân coi trọng các mối quan hệ và vị trí của mình trong gia đình, nhà trường hoặc cộng đồng, họ sẽ tự hạn chế hành vi lệch chuẩn vì hành vi đó có thể làm tổn hại những điều mà họ trân trọng.

Hirschi cho rằng gắn kết xã hội được cấu thành từ bốn yếu tố. Thứ nhất, gắn bó tình cảm là sự kết nối cảm xúc giữa cá nhân với những người quan trọng như cha mẹ, thầy cô và bạn bè. Khi quan tâm đến tình cảm và sự đánh giá của những người này, cá nhân có xu hướng tuân thủ chuẩn mực để tránh làm tổn hại các mối quan hệ đó. Thứ hai, cam kết phản ánh mức độ cá nhân đầu tư vào những mục tiêu được xã hội thừa nhận, chẳng hạn như học tập, nghề nghiệp và cuộc sống gia đình. Sự đầu tư càng lớn, chi phí tiềm tàng của hành vi lệch chuẩn càng cao, bởi cá nhân có thể đánh mất cơ hội, uy tín hoặc những thành quả đã đạt được. Thứ ba, tham gia đề cập đến việc cá nhân dành thời gian cho các hoạt động chính thống như học tập, lao động, sinh hoạt gia đình hoặc hoạt động cộng đồng. Việc tham gia thường xuyên vào những hoạt động này vừa hạn chế cơ hội thực hiện hành vi lệch chuẩn, vừa

củng cố sự gắn kết với xã hội. Thứ tư, niềm tin thể hiện mức độ cá nhân thừa nhận tính đúng đắn và chính đáng của các chuẩn mực xã hội. Người càng tin tưởng vào các giá trị và quy tắc chung càng có xu hướng tuân thủ chúng. Như vậy, theo Hirschi (1969), nguy cơ lệch chuẩn gia tăng khi một hoặc nhiều thành tố của sự gắn kết xã hội bị suy yếu.

Trong khi thuyết gắn kết xã hội nhấn mạnh những yếu tố kiểm chế hành vi lệch chuẩn, thuyết liên kết khác biệt của Edwin Sutherland (1947) tập trung lý giải hành vi lệch chuẩn như một sản phẩm của sự học hỏi. Sutherland (1947) cho rằng hành vi lệch chuẩn không phải đặc điểm bẩm sinh mà được hình thành thông qua giao tiếp với những nhóm xã hội thân tình, đặc biệt là gia đình và bạn bè. Thông qua những giao tiếp đó, cá nhân sẽ học hỏi sự tuân thủ hay ngược lại, sự vi phạm. Nội dung học hỏi bao gồm kỹ năng thực hiện hành vi, cũng như động cơ, thái độ, cách biện minh và những quan niệm khiến hành vi vi phạm trở nên có thể chấp nhận được. Cũng giống như Travis Hirschi, Edwin Sutherland cho rằng thái độ phản ứng tiêu cực với cơ quan nhà nước (công an, tòa án, v.v.) là một trong những yếu tố khiến cá nhân cảm thấy việc vi phạm chuẩn mực là chấp nhận được, và qua đó cho phép hành vi vi phạm có thể xảy ra.

Sutherland (1947) cũng nhấn mạnh rằng tại bất cứ giai đoạn nào của cuộc sống, cá nhân đồng thời tiếp xúc với cả những quan niệm ủng hộ và phản đối hành vi vi phạm. Hành vi lệch chuẩn có nhiều khả năng xảy ra khi cá nhân, thông qua các liên kết của mình, phơi nhiễm nhiều hơn trước các khuôn mẫu và thái độ ủng hộ việc vi phạm. Mức độ ảnh hưởng của các liên kết xã hội phụ thuộc vào tần suất, thời gian, mức độ ưu tiên và cường độ của sự tiếp xúc. Vì vậy, những nhóm xuất hiện sớm, có quan hệ gần gũi và tương tác thường xuyên như gia đình thường có ảnh hưởng mạnh hơn đối với hành vi cá nhân.

Dựa trên hai lý thuyết trên, nghiên cứu này tập trung tìm hiểu mối liên hệ giữa các yếu tố gia đình, cụ thể là sự gắn kết và sự phơi nhiễm trước các khuôn mẫu và thái độ ủng hộ cho hành vi lệch chuẩn, tới hành vi sử dụng chất kích thích của vị thành niên. Mặc dù khách thể khảo sát là học sinh trung học phổ thông, nhưng đôi khi bài viết sẽ sử dụng khái niệm ‘vị thành niên’ thay thế cho ‘học sinh trung học phổ thông’ để nhấn mạnh đặc tính lứa tuổi của khách thể.

2. Tổng quan nghiên cứu

Các nghiên cứu cho thấy thực trạng sử dụng chất kích thích ở vị thành niên diễn ra như một tiến trình phát triển động, thay đổi liên tục theo độ tuổi hơn là một khuôn mẫu hành vi cố định (Chan và Tam 2023). Xu hướng chung được ghi nhận là việc thử nghiệm chất kích thích thường bắt đầu từ giai đoạn đầu của tuổi vị thành niên, sau đó tăng mạnh trong những năm học trung học và đạt đỉnh vào thời kỳ chuyển giao sang tuổi trưởng thành (khoảng từ 18 đến 25 tuổi), trước khi giảm dần khi cá nhân đảm nhận các vai trò xã hội ổn định hơn. Đáng chú ý, dữ liệu dịch tễ học cho thấy tỷ lệ sử dụng ma túy bất hợp pháp trong một năm ở nhóm thanh niên từ 18–25 tuổi (39,1%) cao vượt trội so với nhóm vị thành niên từ 12–17 tuổi (17,2%) và người lớn trên 26 tuổi (18,3%) (Walker và cộng sự 2019; Griffin và cộng sự 2023; Stephenson và cộng sự 2025).

Ở Việt Nam, các nghiên cứu về hành vi sử dụng chất kích thích của vị thành niên đang còn khá ít. Nếu có, các nghiên cứu thường tập trung ở một địa bàn nhỏ (ví dụ, nghiên cứu của Dương Phúc Lam và cộng sự 2025; Trần Phạm Thanh Ngân và Nguyễn Ngọc Hồng Phúc 2024), và do đó, kết quả có thể sẽ phản ánh đặc thù địa bàn. Hai nghiên cứu có quy mô lớn trong đó có đề

cập tới hành vi sử dụng chất kích thích của vị thành niên là cuộc Điều tra Quốc gia về vị thành niên và thanh niên Việt Nam (thường được viết tắt là SAVY) do Tổng cục Thống kê và Bộ Y tế phối hợp với một số tổ chức quốc tế thực hiện năm 2003 và Khảo sát Quốc gia về sức khỏe học sinh (thường được viết tắt là GSHS) do Bộ Giáo dục, Bộ Y tế và Tổ chức Y tế Thế giới thực hiện năm 2019 (WHO 2022). Khảo sát của SAVY cho thấy 51% thanh thiếu niên (16-30 tuổi) Việt Nam báo cáo đã từng uống rượu bia (Đào Huy Khuê 2006: 5). Khảo sát GSHS cho thấy trong năm 2019, 8,29% cho biết đã từng hút thuốc lá, 22,68% từng sử dụng đồ uống có cồn, và 0,75% từng sử dụng ma túy ít nhất một ngày trong 30 ngày trước khảo sát (WHO 2022: 30-42). Các con số này thể hiện sự giảm hành vi sử dụng chất kích thích ở vị thành niên so với cuộc khảo sát năm 2013 (tỷ lệ sử dụng thuốc lá là 12,14%, sử dụng ma túy là 1,43%; không có dữ liệu về tỷ lệ sử dụng rượu bia trong vòng 30 ngày trước khảo sát ở cuộc khảo sát 2003). Tuy nhiên, số liệu cho thấy trong số các em từng dùng rượu bia, tỷ lệ lần đầu vị thành niên sử dụng rượu bia trước 14 tuổi lại tăng đáng kể trong năm 2019 so với 2013 (53,1% so với 43,9%) (WHO 2022: 37-42).

Trong các yếu tố ảnh hưởng tới hành vi sử dụng chất kích thích của vị thành niên, môi trường gia đình đóng vai trò phức tạp. Nó có thể hoạt động như một màng lọc bảo vệ hoặc ngược lại, là yếu tố thúc đẩy hành vi lệch chuẩn. Các nghiên cứu chỉ ra rằng sự thiếu gắn kết giữa cha mẹ và con cái, sự xung đột giữa cha và mẹ, ly hôn và sự thiếu sự giám sát của người lớn là những yếu tố dự báo mạnh mẽ cho việc tiếp cận và sử dụng chất kích thích của vị thành niên (Curtin và cộng sự 2020; Mahmoodabad và cộng sự 2022). Đặc biệt, hành vi làm mẫu tiêu cực từ người thân – như việc cha mẹ hoặc anh chị em sử dụng chất – có liên hệ mạnh với nguy cơ sử dụng chất kích thích ở

vị thành niên. Các nghiên cứu chỉ ra rằng, việc cha mẹ hoặc anh chị em sử dụng rượu, thuốc lá hoặc ma túy không chỉ giúp các em dễ dàng tiếp cận với chất kích thích mà còn tạo ra một môi trường “bình thường hóa” hành vi này. Hơn nữa, nếu cha mẹ có niềm tin rằng các chất kích thích là ít gây hại hoặc thể hiện sự thờ ơ đối với việc con cái thử nghiệm, nguy cơ lạm dụng chất ở vị thành niên sẽ tăng cao (Reyes và cộng sự 2025; Surati và cộng sự 2021).

Ngoài ra, những trải nghiệm bất lợi thời thơ ấu như chứng kiến bạo lực gia đình hoặc lớn lên trong cảnh nghèo đói và áp lực kinh tế kéo dài cũng có thể đẩy vị thành niên vào trạng thái căng thẳng, dẫn tới việc các em có thể tìm đến chất kích thích như một phương tiện giải tỏa tâm lý. Bên cạnh đó, gia đình có tình trạng kinh tế khó khăn thường đối mặt với nhiều căng thẳng hàng ngày, thiếu tiếp cận với các nguồn lực giáo dục và giải trí an toàn, từ đó cũng làm tăng nguy cơ trẻ tìm đến chất kích thích để giải tỏa (Kamal và cộng sự 2024; Moradi và cộng sự 2019). Nhìn chung, bằng chứng từ các nghiên cứu đi trước đều ủng hộ cả lý thuyết gắn bó xã hội của Travis Hirschi và thuyết liên kết khác biệt của Edwin Sutherland. Tuy nhiên, đa số các nghiên cứu đang kiểm định riêng rẽ từng lý thuyết, mặc dù cả hai lý thuyết này có điểm giao thoa về gia đình nhưng lại không hoàn toàn đồng thuận với nhau. Nếu như thuyết gắn bó xã hội cho rằng sự gắn bó với gia đình làm giảm hành vi lệch chuẩn nói chung và sử dụng chất kích thích nói riêng thì lý thuyết liên kết khác biệt lại nhấn mạnh rằng vị thành niên học hỏi hành vi lệch chuẩn chủ yếu từ các nhóm thân tình như gia đình, do đó, nếu gia đình có người có hành vi lệch chuẩn, vị thành niên rất có nguy cơ sẽ có hành vi lệch chuẩn. Vậy, trong trường hợp vị thành niên gắn bó với gia đình có khuôn mẫu và thái độ ủng hộ hành vi lệch chuẩn, vị thành niên đó sẽ hạn chế lệch chuẩn hay sẽ học hỏi lệch chuẩn?

Nhằm đóng góp bằng chứng thực nghiệm để trả lời cho câu hỏi trên, nghiên cứu này - bên cạnh mục tiêu mô tả xu hướng sử dụng chất kích thích của vị thành niên - hướng tới kiểm định các giả thuyết sau:

H1. Mức độ gắn kết gia đình cao hơn (được thể hiện qua sự gắn bó tình cảm, tham gia hoạt động gia đình, cam kết với cuộc sống gia đình và niềm tin vào các giá trị gia đình) có mối liên hệ với mức độ sử dụng chất kích thích thấp hơn ở vị thành niên; tuy nhiên, mối liên hệ có thể khác nhau giữa các thành tố.

H2. Vị thành niên tiếp xúc với các hành vi lệch chuẩn và thái độ tiêu cực với nhà chức trách của thành viên gia đình có mức độ sử dụng chất kích thích cao hơn so với những vị thành niên không có sự tiếp xúc này.

H3. Vai trò dự báo của các yếu tố gia đình khác nhau giữa các nhóm chất: gắn kết gia đình có mối liên hệ bảo vệ rõ ràng hơn đối với việc sử dụng bia, rượu và thuốc lá/thuốc lá điện tử, trong khi sự phơi nhiễm với các khuôn mẫu lệch chuẩn trong gia đình dự báo tốt hơn đối với việc sử dụng bóng cười, cần sa và ma túy.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Quy trình khảo sát

Nghiên cứu này được thực hiện bằng phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi tự thuật trực tiếp với sự tham gia của 2.852 học sinh trung học phổ thông tại 5 tỉnh, thành phố là Hà Nội, Lâm Đồng, Hòa Bình¹, Đà Nẵng và Hải Phòng – các tỉnh đại diện cho các khu vực đồng bằng, vùng miền núi và vùng biển; vùng Bắc, Trung và Nam. Ở mỗi tỉnh, nghiên cứu mời 3 trường tham gia, trong đó có trường thuộc khu vực đô thị và

¹ Từ 1/7/2025, Hòa Bình được sát nhập với tỉnh Vĩnh Phúc và Phú Thọ, và được đặt tên mới là tỉnh Phú Thọ.

trường thuộc khu vực nông thôn. Tại mỗi trường, nhóm nghiên cứu chọn ngẫu nhiên 3 lớp từ mỗi khối học, và mời toàn bộ học sinh của các lớp đó tham gia trả lời bảng hỏi.

Trước khi tiến hành khảo sát, nhóm nghiên cứu liên hệ với các trường học để mời tham gia nghiên cứu. Sau khi nhận được sự chấp thuận từ Ban giám hiệu nhà trường, nhóm nghiên cứu đề nghị nhà trường cung cấp danh sách các lớp học trong trường và chọn ngẫu nhiên sáu lớp từ danh sách đó (mỗi khối lớp chọn ba lớp). Tất cả học sinh thuộc các lớp được chọn đều được mời tham gia khảo sát. Thư mời, kế hoạch khảo sát và tài liệu cung cấp thông tin về nghiên cứu được gửi đến người tham gia trước ngày khảo sát nhằm đảm bảo sự đồng thuận tham gia trên cơ sở đầy đủ thông tin.

Để đảm bảo chất lượng dữ liệu, tất cả điều tra viên đều được tập huấn về bảng hỏi, đạo đức nghiên cứu và quy trình thực hiện trước khi tiến hành khảo sát. Mỗi buổi khảo sát được tổ chức tại trường và có sự giám sát của một nhà nghiên cứu có chuyên môn về công tác xã hội, tham vấn tâm lý hoặc bác sĩ tâm thần nhằm đảm bảo việc triển khai đúng quy trình và cung cấp hỗ trợ nếu có học sinh cần hỗ trợ tâm lý trong quá trình khảo sát. Nhằm bảo vệ thông tin của người tham gia, các buổi khảo sát chỉ có sự tham gia của học sinh và nhóm điều tra viên.

Tổng cộng có 3.121 bảng hỏi được phát ra tại các địa điểm khảo sát, trong đó thu về 2.852 bảng trả lời hợp lệ, đạt tỷ lệ phản hồi 91,28%.

3.2. Các thang đo sử dụng trong nghiên cứu

Hành vi sử dụng chất kích thích: Thang đo này được xây dựng dựa trên kết quả phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm với học sinh, với 6 chỉ báo hành vi bao gồm sử dụng thuốc lá và thuốc lá điện tử, uống bia, uống rượu, sử dụng bóng cười, sử dụng cần sa, và

sử dụng chất ma túy tổng hợp. Các chỉ báo hành vi được đo trên thang Likert 4 điểm cho tần suất thực hiện hành vi trong vòng 3 tháng trước khi khảo sát được tiến hành, với 0 = chưa bao giờ; 1 = 1-2 lần; 2 = 3-4 lần; 3 = từ 5 lần trở lên. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) cho thấy thang đo này có cấu trúc 2 nhân tố, được đặt tên là (i) sử dụng bia, thuốc lá/thuốc lá điện tử, rượu, với Cronbach's $\alpha = 0,82$; và (ii) sử dụng bóng cười, cần sa hoặc ma túy, với Cronbach's $\alpha = 0,86$. Cần lưu ý rằng việc các hành vi trên cùng tải lên một nhân tố không có nghĩa là ba loại chất trong mỗi nhân tố có đặc tính được lý, khả năng gây lệ thuộc hoặc mức độ nguy hại tương đương. Kết quả EFA chỉ cho thấy chúng có xu hướng đồng xuất hiện trong mẫu nghiên cứu. Một cách lý giải có thể là những hành vi này cùng phản ánh ngưỡng tham gia trong đời sống vị thành niên. Sự đồng xuất hiện cũng có thể bắt nguồn từ các yếu tố nguy cơ chung, ví dụ như xu hướng chấp nhận rủi ro, khả năng tiếp cận chất hay ảnh hưởng của bạn bè. Do đó, nhân tố này được đặt tên theo nội dung hành vi, thay vì được xem là một nhóm chất có mức độ nguy hiểm đồng nhất.

Gắn bó tình cảm giữa cha mẹ và con cái: Thang đo này được xây dựng dựa trên việc tổng quan các thang đo hiện có, bao gồm Thang đo gắn kết cảm xúc cha mẹ – con cái của Gardner và Shoemaker (1989), West và cộng sự (1998), Higgins và cộng sự (2018). Thang đo gồm 12 chỉ báo, chẳng hạn như “Tôi cảm thấy thoải mái khi ở cùng cha mẹ” và “Tôi có thể trò chuyện cởi mở, thoải mái với cha mẹ về nhiều chủ đề khác nhau”. Các câu trả lời được đo bằng thang Likert 5 mức từ 0 đến 4 (0 = Hoàn toàn không đúng với tôi, 4 = Hoàn toàn đúng với tôi). Thang đo cho thấy độ tin cậy nội tại tốt với Cronbach's $\alpha = 0,80$.

Sự tham gia vào các hoạt động gia đình: Thang đo này được nghiên cứu phát triển dựa trên kết quả thảo luận nhóm tập trung và

phòng vấn sâu với học sinh. Thang đo gồm 6 chỉ báo như: “Tôi làm một số việc nhà (ví dụ như lau bàn, rửa chén, v.v.)”, “Tôi chăm sóc các thành viên trong gia đình khi họ có khó khăn hoặc ốm/mệt”, và “Tôi dành thời gian cho gia đình (xem TV cùng nhau, trò chuyện về những gì diễn ra trong ngày, đi chơi cùng nhau, v.v.)”. Các câu trả lời được đo bằng thang Likert 5 mức, từ 0 đến 4 với 0 = Hầu như không bao giờ và 4 = Hàng ngày. Thang đo cho thấy độ tin cậy nội tại chấp nhận được với Cronbach’s $\alpha = 0,71$.

Niềm tin vào các giá trị và chuẩn mực gia đình: Thang đo này được phát triển dựa trên sự tham khảo thang đo của Tolan và cộng sự (1997). Thang đo gồm có 5 chỉ báo, ví dụ như “Gia đình đoàn kết là điều quan trọng”, “Bất kể thế nào, các thành viên trong gia đình nên yêu thương nhau”. Các chỉ báo được đo bằng thang Likert 5 mức từ 0 đến 4 (0 = Hoàn toàn không đúng với quan điểm của tôi, 4 = Hoàn toàn đúng với quan điểm của tôi). Thang đo cho thấy độ tin cậy nội tại tốt với Cronbach’s $\alpha = 0,78$.

Cam kết với cuộc sống gia đình: Thang đo này được nghiên cứu phát triển dựa trên sự tham khảo thang đo của Balfour và Wechsler (1996). Thang đo gồm có 5 chỉ báo, ví dụ như “Tôi mong muốn sau này khi tôi trưởng thành, tôi sẽ có một gia đình của riêng mình”, “Tôi sẵn lòng giúp đỡ mọi người trong nhà khi họ cần tới tôi”. Các chỉ báo được đo bằng thang Likert 5 mức từ 0 đến 4 (0 = Hoàn toàn không đúng với quan điểm của tôi, 4 = Hoàn toàn đúng với quan điểm của tôi). Thang đo cho thấy độ tin cậy nội tại tốt với Cronbach’s $\alpha = 0,74$.

Giám sát của cha mẹ: Thang đo được xây dựng dựa trên việc tham khảo thang Giám sát của Cha mẹ (Capaldi và Patterson 1989) với sự điều chỉnh để có sự phù hợp với bối cảnh Việt Nam. Thang đo gồm 9 chỉ báo. Các chỉ báo được đo bằng thang Likert 5 mức từ 0 đến 4 (0 = Hoàn toàn không đúng với trải nghiệm của tôi, 4 = Hoàn toàn

đúng với trải nghiệm của tôi). Cronbach’s $\alpha = 0,74$.

Các biến nhân khẩu học dạng hạng mục được mã hóa thành biến giả trước khi đưa vào mô hình hồi quy. Giới tính được mã hóa 1 = nam và 0 = nữ; khu vực cư trú được mã hóa 0 = nông thôn và 1 = đô thị, với nữ và nông thôn là các nhóm tham chiếu tương ứng. Biến loại hình gia đình gồm bốn nhóm được chuyển thành ba biến giả, tương ứng với gia đình đơn thân, gia đình ghép và không sống cùng cha mẹ. Mỗi biến giả nhận giá trị 1 nếu người trả lời thuộc nhóm tương ứng và 0 nếu thuộc các nhóm còn lại. Gia đình toàn vẹn được chọn làm nhóm tham chiếu, nhận giá trị 0 ở cả ba biến giả. Ba biến giả về loại hình gia đình được đưa đồng thời vào mô hình hồi quy với tư cách là biến kiểm soát.

Gia đình có thành viên thường xuyên có hành vi bạo lực (đánh nhau, chửi nhau): Biến nhị phân (1 = có; 0 = không có); *Gia đình có thành viên thường xuyên sử dụng chất kích thích như rượu/bia, bóng cười, v.v.:* Biến nhị phân (1 = có; 0 = không có); *Gia đình có thành viên đã từng vi phạm pháp luật (lấy đồ không phải của mình, sử dụng ma túy, v.v.):* Biến nhị phân (1 = có; 0 = không có); *Gia đình có thành viên thường xuyên thể hiện thái độ tiêu cực với những người thuộc cơ quan nhà nước (công an, cán bộ phường/xã, v.v.):* Biến nhị phân (1 = có; 0 = không có).

4. Kết quả nghiên cứu

Kết quả khảo sát cho thấy có 29,1% học sinh cho biết các em đã từng sử dụng ít nhất một loại chất kích thích trong vòng 3 tháng trước khi khảo sát. Tần suất sử dụng chất kích thích có sự khác nhau rõ rệt giữa các chất khác nhau. Với chất kích thích nguy hiểm (bóng cười, cần sa, ma túy), đa số việc sử dụng có tính thử nghiệm nhiều hơn là sử

dụng lặp lại. Tỷ lệ học sinh có mức sử dụng cao (trên 5 lần trong vòng 3 tháng trước khi khảo sát triển khai) ở các chất này khá thấp (1,3% cho bóng cười, 0,8% cho cần sa và 1% cho ma túy). Tỷ lệ sử dụng có tính thử nghiệm (1-4 lần trong vòng 3 tháng trước khi khảo sát triển khai) cũng khá thấp (1,8% cho bóng cười, 2,0% cho cần sa, 1,9% cho ma túy). Trong khi đó, tần suất sử dụng thuốc lá, bia, và rượu lại cao hơn khá nhiều (5% cho thuốc lá và thuốc lá điện tử; 7,7% cho bia và 5,3% cho rượu). Tỷ lệ sử dụng có tính thử nghiệm cũng cao hơn so với tỷ lệ thử nghiệm các chất kích thích nguy hiểm (6,7% với thuốc lá và thuốc lá điện tử; 21,4% với bia; và 14% với rượu).

Để làm rõ mối liên hệ của các yếu tố gắn kết gia đình và học hỏi với hành vi sử dụng chất kích thích của học sinh, nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính đa biến nhằm giải thích lần lượt cho hành vi sử dụng chất kích thích có tính dễ tiếp cận như bia, rượu, thuốc lá/thuốc lá điện tử; và hành vi sử dụng chất cấm là bóng cười, cần sa và ma túy ở học sinh. Bên cạnh các biến dự báo, một số kiểm soát được đưa vào mô hình, bao gồm yếu tố nhân khẩu của học sinh (giới, khu vực cư trú, loại hình gia đình) và sự giám sát của cha mẹ. Kết quả kiểm định các giả định cho thấy không có hiện tượng

đa cộng tuyến giữa các biến độc lập, khi tất cả các giá trị Tolerance đều lớn hơn 0,10 (dao động từ 0,41 đến 0,98) và hệ số VIF đều nhỏ hơn 3 (dao động từ 1,02 đến 2,13). Điều này cho thấy các biến độc lập không có tương quan tuyến tính quá cao với nhau. Kiểm định tính độc lập của sai số thông qua hệ số Durbin - Watson cho thấy giá trị Durbin - Watson của mô hình dự đoán hành vi sử dụng chất kích thích nghiêm trọng là 1,61 và của mô hình dự đoán hành vi sử dụng chất kích thích ít nguy hiểm là 1,57. Các giá trị này nằm trong khoảng chấp nhận được (1-3), cho thấy phần dư của mô hình không có hiện tượng tự tương quan.

Như vậy, các giả định cơ bản của hồi quy tuyến tính đa biến đều được đảm bảo và dữ liệu phù hợp để tiến hành phân tích hồi quy.

4.1. Mô hình dự đoán hành vi sử dụng bia, rượu, thuốc lá, thuốc lá điện tử

Kết quả hồi quy cho thấy mô hình dự báo hành vi sử dụng bia, rượu và thuốc lá có ý nghĩa thống kê, $F_{(12, 2839)} = 33,39$, $p < 0,001$. Mô hình giải thích được 12,4% phương sai của hành vi sử dụng chất kích thích ít nguy hiểm ($R^2 = 0,12$; Adjusted $R^2 = 0,12$).

Bảng 2: Kết quả hồi quy đa biến dự đoán hành vi sử dụng bia, rượu và thuốc lá/thuốc lá điện tử

Biến dự báo	B	SE	β	t	p
Khu vực cư trú	-0,01	0,06	0,00	-0,21	0,83
Giới tính	-0,24	0,05	-0,08	-4,44	< 0,01
Loại hình gia đình	0,15	0,04	0,06	3,51	< 0,01
Giám sát của cha mẹ	-0,04	0,01	-0,08	-3,70	< 0,01
Gắn bó tình cảm cha mẹ - con cái	-0,03	0,01	-0,12	-4,53	< 0,01
Tham gia các hoạt động gia đình	-0,04	0,01	-0,08	-3,68	< 0,01

Niềm tin vào các giá trị gia đình	0,00	0,01	-0,01	-0,28	0,78
Cam kết với gia đình	-0,03	0,01	-0,05	-2,10	0,04
Gia đình có người thường xuyên đánh/chửi nhau	0,38	0,08	0,10	5,11	< 0,01
Gia đình có người thường xuyên sử dụng chất kích thích	0,48	0,09	0,10	5,15	< 0,01
Gia đình có người vi phạm pháp luật	0,59	0,28	0,04	2,14	0,03
Gia đình có người thái độ tiêu cực với cơ quan nhà nước	0,88	0,17	0,10	5,24	< 0,01

Kết quả cho thấy cả hai nhóm yếu tố - gắn bó gia đình (gắn bó tình cảm, tham gia, cam kết) và học hỏi (thông qua việc tiếp xúc với khuôn mẫu lệch chuẩn trong gia đình như đánh/chửi nhau, sử dụng chất kích thích, vi phạm pháp luật, có thái độ tiêu cực với cơ quan nhà nước) đều dự báo hành vi sử dụng bia, rượu, thuốc lá/thuốc lá điện tử của vị thành niên. Trong đó, sự gắn bó tình cảm cha mẹ – con cái là biến dự báo có liên hệ nổi bật nhất ($\beta = -0,12$, $p < 0,001$).

4.2. Mô hình dự đoán hành vi sử dụng bóng cườ, cần sa và ma túy

Kết quả hồi quy đa biến cho thấy mô hình có ý nghĩa thống kê, $F_{(12, 2839)} = 28,920$, $p < 0,001$. Mô hình giải thích được 10,9% phương sai của hành vi sử dụng chất kích thích nguy hiểm ($R^2 = 0,1$; Adjusted $R^2 = 0,11$).

Bảng 3: Kết quả hồi quy đa biến dự đoán hành vi sử dụng bóng cườ, cần sa và ma túy

Biến dự báo	B	SE	β	t	p
Khu vực cư trú	0,09	0,04	0,04	1,96	0,05
Giới tính	-0,23	0,04	-0,10	-5,78	<0,01
Giám sát của cha mẹ	-0,03	0,01	-0,08	-3,84	< 0,01
Gắn bó tình cảm cha mẹ - con cái	-0,01	0,01	-0,03	-1,21	0,23
Tham gia các hoạt động gia đình	0,00	0,01	-0,01	-0,24	0,81
Niềm tin vào giá trị gia đình	-0,01	0,01	-0,02	-0,81	0,42
Cam kết với cuộc sống gia đình	-0,02	0,01	-0,05	-2,11	0,04
Gia đình có người thường xuyên đánh/chửi nhau	0,25	0,06	0,09	4,62	< 0,01
Gia đình có người thường xuyên sử dụng chất	0,26	0,07	0,07	3,91	< 0,01

kích thích					
Gia đình có người vi phạm pháp luật	0,62	0,20	0,06	3,12	< 0,01
Gia đình có người có thái độ tiêu cực với cơ quan chức năng	0,88	0,12	0,14	7,14	< 0,01

Khác với hành vi sử dụng bia, rượu và thuốc lá/thuốc lá điện tử, hành vi sử dụng bóng cười, cần sa và ma túy lại gần như không có liên hệ với các biến số về gắn kết gia đình – trừ biến cam kết với cuộc sống gia đình. Ngược lại, các biến số thể hiện sự học hỏi thông qua việc thường xuyên tiếp xúc với các khuôn mẫu lệch chuẩn trong môi trường gia đình vẫn có khả năng dự báo cho hành vi sử dụng chất kích thích nguy hiểm của học sinh. Đáng chú ý là, biến số “Gia đình có người có thái độ tiêu cực với cơ quan chức năng” là biến dự báo có mối liên hệ đáng chú ý nhất ($\beta=0,14$); trong khi cam kết với cuộc sống gia đình ($\beta=-0,05$) tuy có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với hành vi này, nhưng mối liên hệ ở mức độ khá yếu.

Như vậy, kết quả cho thấy giả thuyết H1 chỉ được ủng hộ một phần. Gắn bó tình cảm và tham gia hoạt động gia đình có vai trò bảo vệ đối với việc sử dụng bia, rượu và thuốc lá/thuốc lá điện tử, trong khi niềm tin vào giá trị gia đình không có ý nghĩa thống kê và ảnh hưởng của cam kết không nhất quán giữa hai nhóm chất. H2 được ủng hộ rõ ràng khi tất cả các biểu hiện lệch chuẩn và thái độ tiêu cực của thành viên gia đình đều có liên hệ với mức độ sử dụng chất kích thích. Kết quả nhìn chung ủng hộ H3 gắn kết gia đình có vai trò rõ hơn đối với các chất dễ tiếp cận, còn sự tiếp xúc với khuôn mẫu lệch chuẩn trong gia đình có vai trò nổi bật đối với việc sử dụng bóng cười, cần sa và ma túy tổng hợp.

5. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, với những học sinh có sử dụng chất kích thích thì đa số tập trung vào các chất kích thích dễ tiếp cận như bia, rượu, thuốc lá/thuốc lá điện tử. Đặc biệt, bia có tỷ lệ sử dụng thử nghiệm lên tới 29.1%, phản ánh tính phổ biến tương đối của hành vi này trong đời sống thanh thiếu niên hiện nay. Kết quả này phù hợp với nhiều nghiên cứu quốc tế cho thấy rượu và thuốc lá thường là các “chất khởi đầu” (gateway substances), xuất hiện sớm hơn trong quá trình phát triển hành vi nguy cơ ở vị thành niên. Trong bối cảnh văn hóa Việt Nam, việc sử dụng bia rượu trong các dịp gặp gỡ xã hội và gia đình có mức độ chấp nhận xã hội tương đối cao, điều này có thể làm giảm cảm nhận nguy cơ của học sinh đối với việc thử nghiệm các chất này.

Ngược lại, tỷ lệ sử dụng bóng cười, cần sa và ma túy tuy rất thấp nhưng vẫn là một tín hiệu đáng lo ngại. Dù trong nhóm học sinh báo cáo rằng các em đã từng sử dụng chất này trong 3 tháng trước khảo sát, phần lớn các em chỉ dừng ở mức thử nghiệm, nhưng việc xuất hiện hành vi này ở lứa tuổi phổ thông cho thấy khả năng tiếp cận với các chất kích thích nguy hiểm đã là một vấn đề đáng quan tâm. Điều này phản ánh sự thay đổi trong môi trường xã hội và văn hóa của thanh thiếu niên hiện nay, đặc biệt trong bối cảnh đô thị hóa, mạng xã hội và sự lan truyền của các xu hướng tiêu dùng giải trí mới.

Kết quả hồi quy đa biến giúp làm rõ hơn vai trò của các yếu tố gia đình. Đối với hành vi sử dụng các chất kích thích dễ tiếp cận

như bia, rượu và thuốc lá/thuốc lá điện tử, các yếu tố gắn bó gia đình như gắn kết tình cảm cha mẹ - con cái, giám sát của cha mẹ và tham gia hoạt động gia đình đều có vai trò bảo vệ. Trong các thành tố trên, sự gắn bó tình cảm giữa cha mẹ và con cái là yếu tố bảo vệ mạnh nhất. Điều này phù hợp với lý thuyết gắn kết xã hội của Hirschi (1969), cho rằng mối quan hệ tình cảm và sự tham gia, cam kết với cuộc sống gia đình là tấm khiên bảo vệ vị thành niên khỏi các nguy cơ lệch chuẩn.

Tuy nhiên, một phát hiện đáng chú ý là các yếu tố gắn kết gia đình này không còn có ý nghĩa thống kê trong mô hình dự đoán hành vi sử dụng chất cấm là bóng cười, cần sa và ma túy. Thay vào đó, các biến phản ánh sự phơi nhiễm trước các khuôn mẫu lệch chuẩn và thái độ tiêu cực với cơ quan nhà nước trong môi trường gia đình lại trở thành các yếu tố dự báo rõ ràng hơn. Đặc biệt, biến “gia đình có người *thường xuyên* thể hiện thái độ tiêu cực với cơ quan chức năng” là yếu tố dự báo đáng chú ý nhất đối với hành vi sử dụng chất cấm như bóng cười hay cần sa. Kết quả này gợi ý rằng việc thanh thiếu niên lớn lên trong môi trường có khuôn mẫu lệch chuẩn và thái độ tiêu cực với cơ quan nhà nước có thể làm gia tăng khả năng các em chấp nhận và thử nghiệm các hành vi lệch chuẩn nghiêm trọng.

Phát hiện này có thể được lý giải từ góc độ lý thuyết liên kết khác biệt của Sutherland (1947), theo đó vị thành niên hình thành hành vi thông qua quan sát và học hỏi các hình mẫu từ các nhóm xã hội thân thiết, đặc biệt là gia đình. Nếu các thành viên trong gia đình thường xuyên sử dụng chất kích thích, có hành vi vi phạm pháp luật hoặc thể hiện thái độ chống đối xã hội, thanh thiếu niên có thể xem những hành vi này là “bình thường” hoặc chấp nhận được. Trong trường hợp này, sự gắn bó tình cảm với cha mẹ chưa chắc đã là yếu tố bảo vệ; ngược lại, sự gắn gũi với một hình mẫu

lệch chuẩn có thể làm tăng nguy cơ đồng nhất hóa và học theo hành vi tiêu cực.

Một điểm cần lưu ý là dù các mô hình hồi quy đều có ý nghĩa thống kê, tỷ lệ phương sai được giải thích chỉ ở mức trung bình (R^2 khoảng 10-16%). Điều này cho thấy hành vi sử dụng chất kích thích ở học sinh còn chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác chưa được đưa vào mô hình, chẳng hạn như ảnh hưởng của bạn bè đồng trang lứa, sức khỏe tâm thần, trải nghiệm xã hội bất lợi hay đặc điểm cá nhân. Vì vậy, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy cần tránh nhìn nhận hành vi sử dụng chất kích thích chỉ như hệ quả thuần túy của vấn đề gia đình, mà cần đặt trong bối cảnh sinh thái rộng hơn của đời sống thanh thiếu niên.

Từ các kết quả trên, nghiên cứu gợi ý rằng các chương trình phòng ngừa sử dụng chất kích thích ở học sinh cần có sự phân tầng theo mức độ nguy cơ. Đối với các hành vi sử dụng rượu bia và thuốc lá, việc tăng cường gắn kết gia đình, cải thiện giao tiếp cha mẹ – con cái và nâng cao khả năng giám sát của cha mẹ có thể mang lại hiệu quả tích cực. Trong khi đó, với các hành vi sử dụng chất kích thích nguy hiểm, các can thiệp cần tập trung nhiều hơn vào việc giảm phơi nhiễm với môi trường lệch chuẩn trong gia đình và cộng đồng, đồng thời tăng cường hỗ trợ tâm lý – xã hội cho các nhóm thanh thiếu niên có nguy cơ cao.

Nghiên cứu có một số hạn chế cần lưu ý. Thứ nhất, thiết kế cắt ngang chỉ cho phép xác định mối liên hệ, chưa đủ cơ sở kết luận quan hệ nhân quả giữa môi trường gia đình và hành vi sử dụng chất kích thích. Thứ hai, dữ liệu tự báo cáo về những hành vi nhạy cảm có thể chịu ảnh hưởng của sai số nhớ lại và xu hướng trả lời theo mong đợi xã hội, đặc biệt đối với chất cấm và hành vi lệch chuẩn của người thân. Thứ ba, mẫu chỉ gồm vị thành niên đang đi học, chưa khảo sát được nhóm không đi học, trong khi nhóm này sẽ có nguy cơ cao hơn so với nhóm đi

học. Các nghiên cứu tiếp theo cần nhắc sử dụng thiết kế dọc, và mở rộng vào nhóm mẫu vị thành niên không đi học bởi đây là nhóm có nguy cơ sử dụng chất kích thích cao nhưng thường ít được phản ánh trong các nghiên cứu dựa trên trường học.

6. Kết luận

Nghiên cứu cho thấy hành vi sử dụng chất kích thích ở học sinh trung học phổ thông tại Việt Nam là một hiện tượng đáng quan tâm, và cho thấy vai trò quan trọng của gia đình trong việc dự báo hành vi sử dụng chất kích thích của thanh thiếu niên. Các yếu tố gắn kết gia đình như sự gắn bó tình cảm cha mẹ – con cái, sự giám sát của cha mẹ và sự tham gia vào các hoạt động gia đình có vai trò bảo vệ đối với hành vi sử dụng các chất kích thích ít nghiêm trọng. Tuy nhiên, đối với các hành vi sử dụng chất kích thích nguy hiểm, sự phơi nhiễm với các hành vi lệch chuẩn trong môi trường gia đình lại là yếu tố dự báo mạnh hơn. Điều này cho thấy quá trình xã hội hóa trong môi trường gia đình có thể quan trọng không kém, thậm chí quan trọng hơn, mức độ gắn bó tình cảm đơn thuần.

Tuyên bố sử dụng AI: Trong quá trình thực hiện nghiên cứu, tác giả sử dụng các công cụ AI tạo sinh (ChatGPT và Claude) nhằm hỗ trợ xác định nguồn tài liệu và tổng hợp thông tin. Các nội dung được tạo bởi AI đều được tác giả kiểm tra, đối chiếu với nguồn gốc tài liệu và chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của nội dung nghiên cứu.

* Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 504.05-2021.18.

Tài liệu trích dẫn

- Balfour, D., and Wechsler, B. 1996. "Organizational commitment: Antecedents and outcomes in public organizations". *Public Productivity and Management Review*, 29: 256-277.
- Capaldi, Deborah. M., and Patterson Gerald. R. 1989. *Psychometric properties of fourteen latent constructs from the Oregon Youth Study*. Springer-Verlag Publishing.
- Chan, Angus Yuk Fung Chan, and Tam Hau-lin. 2023. "Exploring Problematic Substance use Trajectory in Hong Kong: A Life Course Perspective". *Journal of Drug Issues* 54: 167 - 184.
- Curtin, Lisa, and Rowe Emily. 2020. "Substance Use and Misuse Among Youth". *North Carolina Medical Journal* 81: 130-133.
- Dương Phúc Lam, Nguyễn Hoàng Bảo Hân và Lê Kế Nghiệp. 2025. "Nghiên cứu tình hình hút thuốc lá ở học sinh trung học phổ thông, thành phố Cần Thơ năm 2024-2025". *Tạp chí Y học Việt Nam* 549(2): 315-319. <https://doi.org/10.51298/vmj.v549i2.13827>
- Đào Huy Khuê. 2006. "Sử dụng và lạm dụng rượu bia ở thanh thiếu niên Việt Nam qua số liệu SAVY". *Tạp chí Dân tộc học* 6: 3-13.
- Gardner, LeGrande and Shoemaker Donald .J. 1989. "Social bonding and delinquency". *Sociological Quarterly* 30: 481-500. <https://doi.org/10.1111/j.1533-8525.1989.tb01532.x>
- Griffin, Kenneth. W., Botvin Gilbert. J., Scheier Lawrence. M., and Williams Christopher 2023. "Long-term behavioral effects of a school-based prevention program on illicit drug use among young adults". *Journal of Public Health Research* 12(1): 1-18. <https://doi.org/10.1177/22799036221146914>
- Higgins, Kathryn, McLaughlin Aisling, Perra Oliver, McCartan Claire, McCann Mark, Percy Andrew, and Jullie-Ann Jordan. 2018. "The Belfast Youth Development Study (BYDS): A prospective cohort study of the initiation, persistence and desistance of substance use from adolescence to adulthood in Northern Ireland". *PLOS ONE* 13(5): 1-18. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0195192>
- Hirschi, T. 1969. *Causes of delinquency*. Berkeley: University of California Press.

- Kamal, Nur Fatinni binti Mohamad, Amin Al Haadi bin Shafie, Khatijah Othman, Ahmad Najaa Mokhtar, and Suzaily bin Wahab. 2024. "Drug and Substance Abuse among Youth: Factors, Effects and Prevention Methods". *International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences*, 14(7): 981–998. <https://dx.doi.org/10.6007/IJARBSS/v14-i7/21939>
- Mahmoodabad, Seyed Saeed Mazloomi, Hassan Zareei Mahmoodabadi, Hssein Mazhari Majd & Mohammad Reza Miri. 2022. "Analysis of capability, motivation and opportunity to prevent substance abuse in sensation seeking students on the outskirts of a city in Eastern Iran: a qualitative study". *BMC Psychol* 10 37: 1-6. <https://doi.org/10.1186/s40359-022-00748-1>
- Moradi, Payman, Fahimeh Fathali Lavasani, and Masoumeh Dejman. 2019. "Adolescent substance abuse and family environment: A qualitative study". *Int J High Risk Behav Addict* 8(2): 1-7. <https://doi.org/10.5812/ijhrba.83781>
- Poudel, Anju, and Gautam Sital. 2017. "Age of onset of substance use and psychosocial problems among individuals with substance use disorders". *BMC psychiatry* 17(1), 10: 1-7. <https://doi.org/10.1186/s12888-016-1191-0>
- Reyes Maria Quinde, Jiménez Bautista F, Soria-Miranda N, Oleas D, Mascialino G, Vera Ponce I, et al. 2025. "Family and personal factors predisposing adolescents to substance abuse in high-risk urban areas". *PLoS One* 20(11): 1-11. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0334072>
- Stephenson, Mallory., Barr Peter., Thomas Nathaniel, Cooke Megan, Latvala Antti, Rose Richard. J., Kaprio Jaakko, Dick Danielle, and Salvatore Jessica. E. 2025. "Patterns and predictors of alcohol misuse trajectories from adolescence through early midlife". *Development and psychopathology* 37(2): 734-750. <https://doi.org/10.1017/S0954579424000543>
- Surati, Love, Arya Aakanksha, Nehra Vedansh, Chaudhari Bushan, and Saldanha Daniel. 2021. "Polysubstance abuse in adolescence: A case series". *Industrial psychiatry journal* 30 (Suppl 1): 228–229. <https://doi.org/10.4103/0972-6748.328867>
- Sutherland, E. H. 1947. *Principles of criminology* (4th ed.). Philadelphia: Lippincott.
- Tolan, Patrick. H., Gorman-Smith, D., Huesmann, L. R., & Zelli, A. 1997. "Assessment of family relationship characteristics: A measure to explain risk for antisocial behavior and depression among urban youth". *Psychological Assessment* 9(3): 212-223. <https://doi.org/10.1037/1040-3590.9.3.212>
- Trần Phạm Thanh Ngân và Nguyễn Ngọc Hồng Phúc. 2024. "Thực trạng sử dụng thuốc lá điện tử và các mối liên quan ở học sinh tại Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng, tỉnh Tây Ninh 2024. *Tạp chí Y học Việt Nam* 544(3): 296-301. <https://doi.org/10.51298/vmj.v544i3.12057>
- Walker, Sarah C., Duong, Mylien., Hayes, Christopher, Berliner, Lucy, Leve, Leslie .D., Atkins, David C., Herting, Jerald R., Bishop, Asia S., & Valencia, and Esteban J. 2019. "A tailored cognitive behavioral program for juvenile justice-referred females at risk of substance use and delinquency: A pilot quasi-experimental trial". *PLoS ONE* 14: 1-16. . <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0224363>
- West, Malcome, Rose, Marianne Sarah., Spreng Sheila, Adrienne Keller, Kenneth Adam 1998. "Adolescent Attachment Questionnaire: A Brief Assessment of Attachment in Adolescence". *Journal of Youth and Adolescence* 27: 661–673: <https://doi.org/10.1023/A:1022891225542>
- World Health Organization (WHO). Regional Office for the Western Pacific (2022). "Báo Cáo Khảo Sát Hành Vi Sức Khỏe Học Sinh Toàn Cầu Tại Việt Nam 2019" [Report of the 2019 global school-based student health survey in Viet Nam]. WHO Regional Office for the Western Pacific. <https://iris.who.int/handle/10665/353552>. License: CC BY-NC-SA 3.0 IGO

- Winters, Ken C., Tanner-Smith, Emily E., Bresani, Elena, and Meyers, Kathleen. 2014. "Current advances in the treatment of adolescent drug use". *Adolescent Health, Medicine and Therapeutics* 5: 199 - 210. <https://doi.org/10.2147/AHMT.S48053>
- Windle, Michael. 2016. "Drinking Over the Lifespan". *Alcohol Research: Current Reviews* 38(1): 95 - 101. <https://doi.org/10.35946/arcr.v38.1.12>